

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		191 207 354 304	194 516 379 117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 916 999 402	5 111 467 708
1. Tiền	111	V.01	1 916 999 402	1 224 467 708
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 887 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7 280 780 000	6 576 320 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7 280 780 000	7 280 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(704,460,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89 748 136 544	105 704 812 890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54 156 978 494	91 726 735 175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 070 275 579	4 902 587 256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		16 604 557 649	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20 924 570 763	16 083 736 400
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(7,008,245,941)	(7,008,245,941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59 780 069 322	46 068 957 680
1. Hàng tồn kho	141	V.07	59 780 069 322	46 068 957 680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32 481 369 036	31 054 820 839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	116 912 474	168 200 985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	6 111 061 062	4 633 224 354
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.14	26 253 395 500	26 253 395 500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+269)	200		379 485 895 275	376 876 463 579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22 182 468 348	22 809 975 896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22 182 468 348	22 809 975 896
- Nguyên giá	222		30 094 953 600	30 043 589 964
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7,912,485,252)	(7,233,614,068)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140,846,000)	(140,846,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	13 107 463 503	13 329 554 719
- Nguyên giá	231		14 509 362 096	14 509 362 096
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1,401,898,593)	(1,179,807,377)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		177,671,806,465	174,521,264,205
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	177 671 806 465	174 521 264 205
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	32 037 713 635	32 037 713 635
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49 328 000 000	49 328 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,290,286,365)	(17,290,286,365)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		134 486 443 324	134 177 955 124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	432 699 939	124 211 739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	134 053 743 385	134 053 743 385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		570 693 249 579	571 392 842 696

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		204 880 818 426	205 761 962 178
I. Nợ ngắn hạn	310		159 060 818 426	159 941 962 178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	29 178 806 309	40 417 031 591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13 125 955 314	15 517 618 248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	120 674 037	125 543 942
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1 589 170 176	2 250 772 294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	22 113 558 189	11 313 975 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	82 088 846 377	81 924 694 850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	9 835 262 073	7 290 679 752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 008 545 951	1 101 645 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		45 820 000 000	45 820 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu thừa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	45 820 000 000	45 820 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		365 812 431 153	365 630 880 518
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	365 812 431 153	365 630 880 518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(158,064,078,630)	(158,245,629,265)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(158,113,953,873)	(159,153,325,137)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,875,243	907,695,872
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		570 693 249 579	571 392 842 696

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lê Na

Kê toán trưởng



Trần Trung Kiên

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	17 558 474 766	32 043 006 159	41 574 827 784	51 029 105 852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17 558 474 766	32 043 006 159	41 574 827 784	51 029 105 852
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	15 188 271 877	28 479 522 244	36 467 833 698	45 106 892 953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 370 202 889	3 563 483 915	5 106 994 086	5 922 212 899
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	1 266 573	34 020 792	62 811 366	35 731 006
7. Chi phí Tài chính	22	VII.05	- 569 749 340	1 457 375 556	- 543 149 340	1 457 375 556
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>134 710 660</i>	<i>2 866 295 556</i>	<i>161 310 660</i>	<i>2 866 295 556</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	444 709 013	17 400 000	780 269 013	15 800 000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2 443 647 280	1 767 450 077	4 782 767 115	4 024 844 506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		52 862 509	355 279 074	149 918 664	459 923 843
11. Thu nhập khác	31	VII.06	162	64 364 890	34 619 399	64 364 890
12. Chi phí khác	32	VII.07	2 987 428	349 772 809	2 987 428	351 629 047
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 2 987 266	- 285 407 919	31 631 971	- 287 264 157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49 875 243	69 871 155	181 550 635	172 659 686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		49 875 243	69 871 155	181 550 635	172 659 686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			1	4	3

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Lê Na

Trần Trung Kiên

Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49 875 243	69 871 155	181 550 635	172 659 686
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		450 481 200	567 067 390	900 962 400	1 027 996 273
Các khoản dự phòng (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03 04			-1 408 920 000		-1 408 920 000
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 571 015 913	- 34 020 792	- 640 579 943	- 35 731 006
Chi phí lãi vay	06		134 710 660	2 866 295 556	161 310 660	2 866 295 556
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64 051 190	2 060 293 309	603 243 752	2 622 300 509
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		13 652 722 235	-9 450 778 563	11 097 652 079	-14 014 829 860
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-20 415 130 344	-7 423 479 068	-13 711 111 642	-8 846 150 135
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10 502 172 754	7 690 599 391	-3 332 626 073	16 158 055 737
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		25 987 541	- 91 030 118	- 257 199 689	- 91 030 118
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14		- 134 710 660		- 161 310 660	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 695 092 716	-7 214 395 049	-5 761 352 233	-4 171 653 867
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 9 007 440	- 751 642 345	- 40 509 760	- 898 583 327
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2 817 683 532		2 817 683 532
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			655 451 169		655 451 169
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 266 573	33 874 768	62 811 366	35 731 006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 7 740 867	2 755 367 124	22 301 606	2 610 282 380

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03	2 030 000 000		15 042 774 073	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	-4 968 667 121		-12 498 191 752	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2 938 667 121		2 544 582 321	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		748 684 728	-4 459 027 925	-3 194 468 306	-1 561 371 487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 168 314 674	8 431 380 114	5 111 467 708	5 533 723 676
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1 916 999 402	3 972 352 189	1 916 999 402	3 972 352 189

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lê Na

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý			Đầu năm		
- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng						
- Tiền đang chuyển						
Cộng						
			1 916 999 402			1 224 467 708
02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	7 280 780 000			7 259 780 000		
- Tổng giá trị cổ phiếu	7 280 780 000			7 259 780 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)	6 809 780 000			6 809 780 000		704 460 000
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	209 635 138 885	17 419 133 784		209 635 138 885		17 419 133 784
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	209 635 138 885	17 419 133 784		209 635 138 885		17 419 133 784
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500			23 253 395 500		
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp điện	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	328 000 000			328 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt	26 000 000 000	3 293 379 197		26 000 000 000		3 293 379 197
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	13 996 907 168		20 000 000 000		13 996 907 168
+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651			50 953 203 651		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"	46 000 000 000			46 000 000 000		

+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án
Dolphin Plaza

37 100 539 734

37 100 539 734

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Công ty Địa ốc Phú Long

+ PVC CN Phía Bắc

+ Công ty CP Đầu tư Vịnh Nha Trang

+ Công ty Sen vàng Hoa Lư

+ Công ty TID

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

Cuối quý

54 156 978 494

43 945 690 766

9 646 751 972

8 062 273 130

6 632 129 600

19 604 536 064

10 211 287 728

Đầu năm

91 726 735 175

60 116 394 726

11 618 954 591

8 892 904 071

20 000 000 000

19 604 536 064

31 610 340 449

Cuối quý

Giá trị

Dự phòng

20 924 570 763

5 550 000 000

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

20 924 570 763

5 550 000 000

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

16 083 736 400

6 772 892 287

3 420 858 324

5 889 985 789

5 550 000 000

16 083 736 400

5 700 000 000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
7 008 245 941		Cty IMICO, Thiên Phúc Gia	7 008 245 941		Cty IMICO, Thiên Phúc Gia

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn;

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
+ Dự án Xuân Phương	177 671 806 465		174 521 264 205	
+ Dự án tại Hòa Bình	174 696 934 184		171 546 391 924	
+ Dự án KĐT Đức Giang	628 779 998		628 779 998	
+ Dự án 160 Trần Quang Khải	2 346 092 283		2 346 092 283	
+ Các dự án khác				
- Sửa chữa.				
Cộng	177 671 806 465		174 521 264 205	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	22 763 180 756	3 526 201 103	3 754 208 105		30 043 589 964
- Mua trong kỳ			51 363 636		51 363 636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	22 763 180 756	3 526 201 103	3 805 571 741		30 094 953 600
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	1 970 407 636	2 811 960 918	2 451 245 514		7 233 614 068
- Khấu hao trong kỳ	287 747 390	70 549 810	320 573 984		678 871 184
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	2 258 155 026	2 882 510 728	2 771 819 498		7 912 485 252
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	20 792 773 120	714 240 185	1 302 962 591		22 809 975 896
<i>Tại ngày cuối quý</i>	20 505 025 730	643 690 375	1 033 752 243		22 182 468 348

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 459 462 058

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	14 509 362 096			14 509 362 096
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	14 509 362 096			14 509 362 096
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1 179 807 377	222 091 216		1 401 898 593
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1 179 807 377	222 091 216		1 401 898 593
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	13 329 554 719		222 091 216	13 107 463 503
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	13 329 554 719		222 091 216	13 107 463 503
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.